

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04a/2023/HNGĐ - ST.

Ngày: 15/02/2023.

“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Trường.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1/. Ông Phạm Xuân Vinh.

Chức vụ: Giáo viên hưu trí xã Ea Phê, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

2/. Ông Nguyễn Văn Hải.

Chức vụ: Chủ doanh nghiệp Kiều Mai, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Hòa Bình.

Là: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:*

Bà Phạm Thị Thủy. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 517/2022/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 11 năm 2022. Về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 12 năm 2022 và theo quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 01 năm 2023.

Giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị M. Sinh năm: 1982

Địa chỉ: Buôn K, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Anh Phạm Đức D. Sinh năm: 1980

Địa chỉ: Buôn K, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2022, tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình về chung sống với anh Phạm Đức D từ năm 1997 đến nay, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, cho đến năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống bất đồng quan điểm với nhau, không tin tưởng nhau về chuyện tình cảm, vì vậy vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau và sống ly thân với nhau từ năm 2021 cho đến nay không còn quan tâm hay chăm sóc gì với nhau.

Xét thấy tình cảm giữa tôi và anh D không còn, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì vậy tôi có nguyện vọng về tình cảm là yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận tôi và anh Phạm Đức D là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống tôi và anh D có 03 con chung, các cháu tên là Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1999; Phạm Thị S, sinh ngày 22 tháng 4 năm 2001 và Phạm Gia V, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009.

Nguyện vọng về con chung: Hiện nay cháu N và cháu S đã thành niên, đã có gia đình riêng và đã sống tự lập được, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết. Đối với cháu V trước đây tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng cháu V. Tuy nhiên, anh D cũng có nguyện vọng nuôi cháu V và phù hợp với nguyện vọng của cháu V nên tôi và anh D đã thỏa thuận giao cháu V cho anh D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Tôi và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/12/2022, trong quá trình hoà giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Đức D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình về chung sống với chị Nguyễn Thị M từ năm 1997 cho đến nay trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, cho đến năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tôi và chị M sống bất đồng quan điểm với nhau, không tin tưởng nhau về chuyện tình cảm, vì vậy tôi và chị M thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, không còn quan tâm hay chăm sóc gì với nhau.

Nay chị M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận chị M và tôi là vợ chồng thì tôi cũng có nguyện vọng về tình cảm là yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận tôi và chị Nguyễn Thị M là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống tôi và chị M có 03 con chung, các cháu tên là Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1999; Phạm Thị S, sinh ngày 22

tháng 4 năm 2001 và Phạm Gia V, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009.

Nguyên vọng về con chung: Hiện nay cháu N và cháu S đã thành niên, đã có gia đình riêng và đã sống tự lập được, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết. Đối với cháu V thì tôi và chị Nguyễn Thị M đã thỏa thuận được với nhau đó là giao cháu V cho tôi (Phạm Đức Danh) trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi và chị Nguyễn Thị M tự thỏa thuận giải quyết, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Tôi và chị Nguyễn Thị M tự thỏa thuận giải quyết, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Ngày 17/01/2023 Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc mở phiên tòa xét xử vụ án, bị đơn anh Phạm Đức D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Đức D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đầy các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình về chung sống với nhau từ năm 1997 cho đến nay trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật đề không công nhận chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D có 03 con chung, các cháu tên là Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1999; Phạm Thị S, sinh ngày 22 tháng 4 năm 2001 và Phạm Gia V, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009. Hiện nay cháu N và cháu S đã thành niên, đã có gia đình riêng và đã sống tự lập được, chị M và anh D không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết. Riêng đối

với cháu V thì chị M và anh D đều thống nhất thỏa thuận giao cháu V cho anh D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không đề cập giải quyết.

Chị Nguyễn Thị M được quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị M đề ngày 22/11/2022, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, được quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, bị đơn anh Phạm Đức D. Tuy nhiên, chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn anh Phạm Đức D.

- Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình về chung sống với nhau từ năm 1997 cho đến nay trên cơ sở tình yêu tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án chị M và anh D đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để không công nhận chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội để chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D có 03 con chung, các cháu tên là Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 22 tháng 7 năm

1999; Phạm Thị S, sinh ngày 22 tháng 4 năm 2001 và Phạm Gia V, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009. Hiện nay cháu N và cháu S đã thành niên, đã có gia đình riêng và đã sống tự lập được, chị M và anh D không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Đối với cháu V thì chị M và anh D đều thống nhất thỏa thuận giao cháu V cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận giao cháu Phạm Gia V, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009 cho anh Phạm Đức D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Chị Nguyễn Thị M được quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D là vợ chồng.

[2] Về con chung: Giao cháu Phạm Gia V, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2009 cho anh Phạm Đức D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Chị Nguyễn Thị M được quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Đối với cháu Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1999 và cháu Phạm Thị S, sinh ngày 22 tháng 4 năm 2001 hiện nay đã thành niên, đã có gia đình riêng và đã

sống tự lập được. Chị M và anh D không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Đức D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] **Về án phí:** Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị Nguyễn Thị M đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0016654, ngày 23/11/2022.

[5] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M, bị đơn anh Phạm Đức D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện Krông Pắc
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc.
- UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc.
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Hồng Trường